CÔNG TY CP CBTS ÚT XI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QÚI 1

NĂM 2016

Tháng 04/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**912,367,809,295**	**912,801,342,102**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1,309,004,031**	**11,736,813,681**
Tiền	111		1,309,004,031	11,736,813,681
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16,016,811,016**	**16,016,811,016**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	16,016,811,016	16,016,811,016
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**337,379,290,255**	**298,713,538,831**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	142,733,270,916	132,619,522,129
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98,447,762,103	94,485,892,618
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	102,518,517,219	77,928,384,067
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,320,259,983)	(6,320,259,983)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**550,535,365,708**	**581,559,850,344**
Hàng tồn kho	141		550,535,365,708	581,559,850,344
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,127,338,285**	**4,774,328,230**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,129,670,015	3,983,574,707
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,997,668,270	790,753,523
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**231,747,279,385**	**237,850,480,021**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	**220**		**205,197,271,280**	**210,956,865,147**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	169,314,665,419	175,074,259,286
- Nguyên giá	222		356,102,924,318	355,925,519,318
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(186,788,258,899)	(180,851,260,032)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	35,882,605,861	35,882,605,861
- Nguyên giá	228		36,134,964,313	36,134,964,313
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(252,358,452)	(252,358,452)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.7**	**25,073,320,085**	**25,073,320,085**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25,073,320,085	25,073,320,085
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**856,292,683**	**856,292,683**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	856,292,683	856,292,683
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**620,395,337**	**964,002,106**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	620,395,337	964,002,106
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,144,115,088,680**	**1,150,651,822,123**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**858,055,779,818**	**864,861,522,173**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**782,968,230,382**	**785,283,972,737**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	36,920,426,139	18,866,385,733
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,178,120,004	1,260,051,364
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,642,805,832	3,643,228,232
Phải trả người lao động	314		2,363,669,000	4,185,634,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	33,030,567,018	24,115,264,954
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	28,449,964,300	44,134,000,541
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.1	677,533,609,368	689,230,339,192
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(150,931,279)	(150,931,279)
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**75,087,549,436**	**79,577,549,436**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.2	74,894,031,574	79,384,031,574
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	193,517,862	193,517,862
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**286,059,308,862**	**285,790,299,950**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**286,059,308,862**	**285,790,299,950**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		354,000,000,000	354,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*354,000,000,000*	*354,000,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		484,047,273	484,047,273
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(320,000)	(320,000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		6,705,318,147	6,705,318,147
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(75,129,736,558)	(75,398,745,470)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(75,398,745,470)	1,309,493,575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		269,008,912	(76,708,239,045)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,144,115,088,680**	**1,150,651,822,123**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Ngọc Tuyền	Đỗ Thành Nhơn	Lý Bích Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**174,696,228,023**	**95,883,036,099**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	3,914,352,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**174,696,228,023**	**91,968,684,099**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	149,749,606,661	74,310,700,750
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**24,946,621,362**	**17,657,983,349**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	133,605,382	490,981,546
Chi phí tài chính	22	VI.5	14,286,272,581	10,790,163,336
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*13,915,956,675*	*9,512,608,584*
Chi phí bán hàng	25	VI.8	8,252,909,551	5,821,220,707
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,935,014,014	1,481,107,193
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**606,030,598**	**56,473,659**
Thu nhập khác	31	VI.6	138,018,182	6,586,364
Chi phí khác	32	VI.7	475,039,868	239,633
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(337,021,686)**	**6,346,731**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**269,008,912**	**62,820,390**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	12,564,078
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**269,008,912**	**50,256,312**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	8	2
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	8	2

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Ngọc Tuyền	Đỗ Thành Nhơn	Lý Bích Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		200,999,829,589	111,541,525,972
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(127,210,709,208)	(58,119,760,144)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,403,473,399)	(8,067,883,440)
Tiền lãi vay đã trả	04		(3,881,559,157)	(12,946,544,567)
Thuế TNDN đã nộp	05		-	(117,189,200)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,635,978,212	4,654,038,955
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67,381,145,863)	(18,985,175,241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5,758,920,174**	**17,959,012,335**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-**	**-**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		168,287,423,090	209,444,560,455
Tiền trả nợ gốc vay	34		(184,474,152,914)	(223,277,017,395)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(16,186,729,824)**	**(13,832,456,940)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(10,427,809,650)**	**4,126,555,395**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**11,736,813,681**	**2,035,698,176**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**1,309,004,031**	**6,162,253,571**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Ngọc Tuyền	Đỗ Thành Nhơn	Lý Bích Quyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200203836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ 16 ngày 13/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	354,000,000,000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2016	:	354,000,000,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24, Đường tỉnh 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Chế biến và xuất khẩu thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Xây dựng nhà các loại
- Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Sản xuất giống thủy sản
- Buôn bán thủy sản
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Cho thuê xe có động cơ
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Buôn bán rau, quả
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có

6. Mô hình hoạt động

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Út Xi	Số 24, đường tỉnh 934, ấp Hà Bô, xã Tài văn, huyện Trần Đề, tỉnh S
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Hoàng Phương	Số 24, đường tỉnh 934, ấp Hà Bô, xã Tài văn, huyện Trần Đề, tỉnh S
- Xí nghiệp kho vận Hoàng Nhã	Số 24, đường tỉnh 934, ấp Hà Bô, xã Tài văn, huyện Trần Đề, tỉnh S
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Hoàng Phong	Số 24, đường tỉnh 934, ấp Hà Bô, xã Tài văn, huyện Trần Đề, tỉnh S

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Trong năm tài chính 2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính do phần mềm kế toán của Công ty chưa được cập nhật kịp thời.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.
Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	05-10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05-25 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.
Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.
Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	*01/01/2016*
Tiền mặt	**47,567,890**	**8,075,917**
Tiền mặt VND	47,567,890	8,075,917
Tiền gửi ngân hàng	**1,261,436,141**	**11,728,737,764**
Tiền gửi VND	1,020,636,526	11,481,145,470
Tiền gửi ngoại tệ	*240,799,615*	247,592,294
Tổng cộng	**1,309,004,031**	**11,736,813,681**

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2016 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2016 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		**01/01/2016**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (trại tôm)				
+ Công Ty TNHH Thanh Bình	*8,589,763,223*		*8,589,763,223*	
+ Nguyễn Văn Hải	-		-	
+ Lê Thị Kiều	-		-	
+ DNTN Phương Hà	*1,993,331,767*		*1,993,331,767*	
+ Lê Hoàng Nam	*3,610,655,632*		*3,610,655,632*	
+ Các đối tượng khác	*1,823,060,394*		*1,823,060,394*	
Cộng	**16,016,811,016**	-	**16,016,811,016**	-

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016			*01/01/2016*		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
CTy CP ĐT& PT Đô Thị Dầu Khí Cửu Long (tỷ lệ góp vốn 0,51%)	*856,292,683*	-	*856,292,683*	*856,292,683*	-	*856,292,683*
Cộng	**856,292,683**	-	**856,292,683**	**856,292,683**	-	**856,292,683**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
+ Công Ty TNHH TP Nắng Đại Dương	*4,511,524,650*	*4,454,410,837*
+ BEAVER STREET FISHERIES, INC	-	*5,982,537,289*
+ CRUSTRADE PTE.LTD	*8,696,743,200*	*2,951,332,451*
+ Công Ty TNHH Lợi Hoa	*49,838,836,175*	*60,809,917,215*
+ MAZZETTA COMPANY LLC	*10,331,909,366*	*10,331,909,366*
+ ROYAL GREENLAND SEAFOODS	-	*4,063,683,480*
+ TOKYO KYOKUICHI CO.,LTD	-	*5,935,740,713*
+ T & T INTERNATIONAL SEAFOOD, INC	*26,900,930,928*	*24,355,111,041*
+ Các đối tượng khác	*42,453,326,597*	*13,734,879,737*
Cộng	**142,733,270,916**	**132,619,522,129**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**102,518,517,219**	-	**77,928,384,067**	-
- Tạm ứng	249,633,518	-	255,133,518	-
+ Lê Mỹ Duyên	*18,000,000*	-	*18,000,000*	-
+ Nguyễn Văn Lực	*70,838,518*	-	*70,838,518*	-
+ Lê Thanh Sơn	*74,550,000*	-	*75,550,000*	-
+ Phạm Minh Mẫn	*75,000,000*	-	*75,000,000*	-
+ Các đối tượng khác	*11,245,000*	-	*15,745,000*	-
- Ký cược, ký quỹ	5,012,510,280	-	5,012,510,280	-
+ Ngân hàng Ngoại thương Sóc Trăng (223.274,4 USD)	*5.012,510,280*	-	*5,012,510,280*	-
- Phải thu khác	97,256,373,421	-	72,660,740,269	-
+ Bà Huỳnh Thị Mai	*4.965,154,285*	-	*4,965,154,285*	-
+ Công Ty TNHH Thanh Bình	*4,973,145,971*	-	*4,973,145,971*	-
+ Công Ty TNHH MTV Vy Khang	*14,470,000,000*	-	*14,470,000,000*	-
+ Các đối tượng khác	*72,848,073,165*		*48,252,440,013*	-
Cộng	**102,518,517,219**	-	**77,928,384,067**	-

5 . NỢ XẤU

31/03/2016		01/01/2016	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6,320,259,982	-	6,320,259,982	-
Chi tiết:				
+ Chung Phước Thành	*229,007,618*	-	*229,007,618*	-
+ Huỳnh Xuân Phong	*960,425,932*	-	*960,425,932*	-
+ Lương Văn Hùng	*1,859,904,934*		*1,859,904,934*	
+ Quách Tấn Tài	*755,309,232*		*755,309,232*	
+ Trần Hữu Hậu	*329,058,127*		*329,058,127*	
+ Trương Bích Tô	*291,409,722*	-	*291,409,722*	-
+ Đối tượng khác	*1,895,144,417*	-	*1,794,285,025*	-
Cộng	**6,320,259,982**	**-**	**6,320,259,982**	**-**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	858,555,139	-	1,345,933,388	-
- Công cụ, dụng cụ	4,599,370,804	-	4,551,244,345	-
- Chi phí SXKD dở dang	2,574,499,030	-	1,576,806,605	-
- Thành phẩm	542,502,940,735	-	574,085,866,006	-
Cộng	**550,535,365,708**	**-**	**581,559,850,344**	**-**

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016	01/01/2016
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	25,073,320,085	25,073,320,085
+ Văn phòng công ty	*25,073,320,085*	*25,073,320,085*
- Sửa chữa	-	-
Cộng	**25,073,320,085**	**25,073,320,085**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**174,767,450,640**	**154,992,239,887**	**17,452,460,294**	**2,831,840,775**	**5,881,527,722**	**355,925,519,318**
Số tăng trong năm	-	**177,405,000**	-	-	-	**177,405,000**
- Mua trong năm	-	177,405,000	-	-	-	177,405,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**174,767,450,640**	**155,169,644,887**	**17,452,460,294**	**2,831,840,775**	**5,881,527,722**	**356,102,924,318**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**73,812,229,713**	**86,293,412,976**	**14,015,174,316**	**2,188,293,392**	**4,542,149,635**	**180,851,260,032**
Số tăng trong năm	**2,559,903,912**	**2,797,652,121**	**396,299,390**	**52,780,458**	**130,362,986**	**5,936,998,867**
- Khấu hao trong năm	2,559,903,912	2,797,652,121	396,299,390	52,780,458	130,362,986	5,936,998,867
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**76,372,133,625**	**89,091,065,097**	**14,411,473,706**	**2,241,073,850**	**4,672,512,621**	**186,788,258,899**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**100,955,220,927**	**68,698,826,911**	**3,437,285,978**	**643,547,383**	**1,339,378,087**	**175,074,259,286**
Tại ngày cuối năm	**98,395,317,015**	**66,078,579,790**	**3,040,986,588**	**590,766,925**	**1,209,015,101**	**169,314,665,419**

Ghi chú:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**35,882,605,861**	-	**144,358,452**	**108,000,000**	-	**36,134,964,313**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**35,882,605,861**	-	**144,358,452**	**108,000,000**	-	**36,134,964,313**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	**144,358,452**	**108,000,000**	-	**252,358,452**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**144,358,452**	**108,000,000**	-	**252,358,452**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**35,882,605,861**	-	-	-	-	**35,882,605,861**
Tại ngày cuối năm	**35,882,605,861**	-	-	-	-	**35,882,605,861**

Ghi chú:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí bảo hiểm xe, nhà xưởng, hàng hóa	576,724,502	883,508,541
- CCDC xuất dùng	43,670,835	80,493,565
- Chi phí khác	-	-
Cộng	**620,395,337**	**964,002,106**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

11.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016		Phát sinh		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng bằng Việt Nam đồng	***178,494,980,970***	***178,494,980,970***	***76,799,670,175***	***78,487,437,981***	***180,182,748,776***	***180,182,748,776***
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	*66,553,640,387*	*66,553,640,387*	*36,495,379,034*	*36,597,029,599*	*66,655,290,952*	*66,655,290,952*
CN Ngân Hàng Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	*63,099,590,580*	*63,099,590,580*		*1,650,000,000*	*64,749,590,580*	*64,749,590,580*
Ngân Hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam- CN Sông Hậu	*48,841,750,003*	*48,841,750,003*	*40,304,291,141*	*40,240,408,382*	*48,777,867,244*	*48,777,867,244*
- Vay ngân hàng bằng ngoại tệ	***484,788,628,398***	***484,788,628,398***	***91,487,752,915***	***101,496,714,933***	***494,797,590,416***	***494,797,590,416***
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng (USD)	*93,795,198*	*93,795,198*	*10,451,267,590*	*12,861,576,232*	*2,504,103,840*	*2,504,103,840*
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn (USD)	*296,641,565,000*	*296,641,565,000*	*-*	*-*	*296,641,565,000*	*296,641,565,000*
Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng (USD)	*139,769,318,200*	*139,769,318,200*	*81,036,485,325*	*88,635,138,701*	*147,367,971,576*	*147,367,971,576*
Ngân Hàng TMCP Đại Chúng - CN Cần Thơ (USD)	*48,283,950,000*	*48,283,950,000*	*-*		*48,283,950,000*	*48,283,950,000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- Vay đối tượng khác	***14,250,000,000***	***14,250,000,000***	-	-	***14,250,000,000***	***14,250,000,000***
Nguyễn Kim Hồng Đào	14,250,000,000	14,250,000,000	-	-	14,250,000,000	14,250,000,000
Cộng	**677,533,609,368**	**677,533,609,368**	**168,287,423,090**	**179,984,152,914**	**689,230,339,192**	**689,230,339,192**

11.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016		Phát sinh			42,370
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng Ngoại Thương Tỉnh Sóc Trăng)	*6,894,031,574*	*6,894,031,574*		*2,500,000,000*	*9,394,031,574*	*9,394,031,574*
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng	*68,000,000,000*	*68,000,000,000*	-	*1,990,000,000*	*69,990,000,000*	*69,990,000,000*
Cộng	**74,894,031,574**	**74,894,031,574**	-	**4,490,000,000**	**79,384,031,574**	**79,384,031,574**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính:

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ DNTN Quận Nhuần	-	-	-	-
+ Trương Hữu Phước	1,501,639,340	1,501,639,340	1,501,639,340	1,501,639,340
+ DNTN Tám Đa	1,138,460,905	1,138,460,905	1,250,000,000	1,250,000,000
+ Công ty TNHH MTV Vy Khang	-	-	2,306,773,640	2,306,773,640
+ Công ty TNHH TM-DV Hải Liên	561,261,697	561,261,697	254,099,406	254,099,406
+ TOYOTA TSUSHO FOODS CORPORATION	16,509,997,807	16,509,997,807	2,431,812,650	2,431,812,650
+ Các đối tượng khác	17,209,066,390	17,209,066,390	11,122,060,697	11,122,060,697
Cộng	**36,920,426,139**	**36,920,426,139**	**18,866,385,733**	**18,866,385,733**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2016
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	165,793,450	165,793,450	-
+ Thực nộp bằng tiền	-	-	-	-
+ Đã khấu trừ	-	*165,793,450*	*165,793,450*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,819,908,104	-	-	2,819,908,104
+ Thực nộp bằng tiền	*2,819,908,104*	-	-	2,819,908,104
+ Đã cấn trừ (*)	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	4,229,800	10,890,600	11,313,000	3,807,400
Thuế khác	819,090,328	-	-	819,090,328
Cộng	**3,643,228,232**	**176,684,050**	**177,106,450**	**3,642,805,832**
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	31,220,600	25,221,227	25,221,227	31,220,600
Thuế nhập khẩu	721,859,726	837,352,706	-	1,559,212,432
Thuế thu nhập cá nhân	37,673,197	369,907,041	345,000	407,235,238
Cộng	**790,753,523**	**1,232,480,974**	**25,566,227**	**1,997,668,270**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính:

	31/03/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
- Lãi vay	33,030,567,018	24,115,264,954
Cộng	**33,030,567,018**	**- 24,115,264,954**

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
- KPCD	73,352,490	122,015,070
- BHXH, BHYT, BHTN	1,552,413,580	1,048,787,241
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		4,146,345,674
+ Các đối tượng khác	*26,824,198,230*	*42,963,198,230*
Cộng	**28,449,964,300**	**44,134,000,541**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**-**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	193,347,095.00
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**-**	**193,347,095.00**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**295,000,000,000**	**44,733,727,273**	**-**	**6,109,835,825**	**595,482,322**	**1,309,493,575**	**347,748,538,995**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	(76,708,239,045)	(76,708,239,045)
- Tăng vốn trong năm trước	59,000,000,000	(44,250,000,000)	(320,000)	595,482,322	(595,482,322)	-	14,749,680,000
- Trích lập các quỹ							-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**354,000,000,000**	**483,727,273**	**(320,000)**	**6,705,318,147**	**-**	**(75,398,745,470)**	**285,789,979,950**
Điều chỉnh lại số dư đầu năm nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**354,000,000,000**	**483,727,273**	**(320,000)**	**6,705,318,147**	**-**	**(75,398,745,470)**	**285,789,979,950**
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	269,008,912	269,008,912
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ							-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**354,000,000,000**	**483,727,273**	**(320,000)**	**6,705,318,147**	**-**	**(75,129,736,558)**	**286,058,988,862**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	*79,730,860,000*	*79,730,860,000*
- Ông Nguyễn Triệu Dõng	*71,160,000,000*	*71,160,000,000*
- Ông Nguyễn Hoàng Phương	*35,400,000,000*	*35,400,000,000*
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	*24,000,000,000*	*24,000,000,000*
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVFCCo)	*24,000,000,000*	*24,000,000,000*
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE	*17,894,110,000*	17,894,110,000
- Vốn góp của các cổ đông là cá nhân khác	*101,815,030,000*	101,815,030,000
Cộng	**354,000,000,000**	**354,000,000,000**

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	354,000,000,000	295,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	354,000,000,000	295,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35,400,000	35,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	35,400,000	35,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35,400,000*	*35,400,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	32	32
+ Cổ phiếu phổ thông	*32*	*32*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,399,968	35,399,968
+ Cổ phiếu phổ thông	*35,399,968*	*35,399,968*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	6,705,318,147	6,705,318,147
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2016	01/01/2016
- USD	8,025.82	8,305.64
- EUR	206.52	208.34
- AUD	237.47	237.47
- JPY	288,938	65,053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	173,292,132,381	91,418,873,528
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,332,047,292	4,464,162,571
- Doanh thu khác (vỏ tôm)	72,048,350	-
Cộng	**174,696,228,023**	**95,883,036,099**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	3,914,352,000
Cộng	**-**	**3,914,352,000**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Giá vốn thành phẩm đã bán	149,749,606,661	74,310,700,750
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	**149,749,606,661**	**74,310,700,750**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,346,448	2,577,610
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67,110,246	488,403,936
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	64,148,688	-
Cộng	**133,605,382**	**490,981,546**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Lãi tiền vay	14,029,586,491	9,512,608,584
- Lỗ do bán chứng khoán	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	256,686,090	1,138,367,686
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**14,286,272,581**	**10,650,976,270**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

6 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác	138,018,182	6,586,364
Cộng	**138,018,182**	**6,586,364**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Xử lý công nợ lâu năm	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	475,039,868	239,633
Cộng	**475,039,868**	**239,633**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	3,460,200
- Chi phí công cụ, dụng cụ	64,868,488	83,838,777
- Chi phí nhân công	971,396,841	1,676,814,631
- Chi phí khấu hao	234,353,863	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,516,990	37,580,060
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	6,936,773,369	4,085,150,739
Cộng	**8,252,909,551**	**5,886,844,407**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	27,623,840	127,210,746
- Chi phí nhân công	849,204,025	884,260,277
- Chi phí khấu hao	238,885,019	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	313,821,303	281,492,705
- Thuế, phí, lệ phí	10,890,600	12,797,200
- Các khoản chi phí QLDN khác	494,589,227	175,356,265
Cộng	**1,935,014,014**	**1,481,117,193**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130,040,632,400	40,918,292,840
- Chi phí nhân công	5,858,948,770	4,991,605,440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

- Chi phí công cụ, dụng cụ	140,705,941	49,899,853
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,258,982,893	238,885,019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,349,273	116,916,363
- Chi phí bằng tiền khác	8,403,987,384	27,995,101,235
Cộng	**149,749,606,661**	**74,310,700,750**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	12,564,078
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**-**	**12,564,078**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**269,008,912**	**62,820,390**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thù lao, lương HĐQT	-	-
Chi phí không hợp lý	-	-
CLTG cuối kỳ (tiền, phải thu)	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
CLTG cuối kỳ (tiền, phải thu)	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	**269,008,912**	**62,820,390**
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**-**	**12,564,078**
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	-	12,564,078
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên CLTG chưa thực hiện năm trước, đã thực hiện năm nay	-	-
+ Thuế TNDN phải nộp bổ sung do quyết toán (thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS năm 2012)	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại (thuế suất 20%)	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	**269,008,912**	**50,256,312**

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	**-**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	269,008,912	50,256,312
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35,400,000	29,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**8**	**2**

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	269,008,912	50,256,312
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35,400,000	29,500,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**8**	**2**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không phát sinh

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không phát sinh

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Quý I năm 2016**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	168,287,423,090

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	**Quý I năm 2016**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	184,474,152,914

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những thông tin tài chính khác:

Khoản vay dài hạn được thực hiện theo hợp đồng số 198/NIITMCPNT ngày 09/6/2011 với mục đích vay vốn là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp Nhà máy Chế biến Thủy sản Hoàng Phương". Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, bên vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại hợp đồng vay này. Nợ gốc được thanh toán 03 tháng/ lần.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh.

3 . Thông tin về các bên liên quan: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Trong qúy I/2015, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. Quản lý rủi ro của Công ty:

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

<u>Rủi ro về giá cổ phiếu:</u>

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:
- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2016

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm				
Vay và nợ	677,533,609,368	74,894,031,574	-	752,427,640,942
Phải trả người bán	36,920,426,139	-	-	36,920,426,139
Chi phí phải trả	33,030,567,018	-	-	33,030,567,018
Các khoản phải trả khác	28,449,964,300	-	-	28,449,964,300
Số đầu năm				
Vay và nợ	689,230,339,192	79,384,031,574	-	768,614,370,766
Phải trả người bán	18,866,385,733	-	-	18,866,385,733
Chi phí phải trả	24,115,264,954	-	-	24,115,264,954
Các khoản phải trả khác	44,134,000,541	-	-	44,134,000,541

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,309,004,031	11,736,813,681	1,309,004,031	11,736,813,681
Phải thu khách hàng	142,733,270,916	132,619,522,129	142,733,270,916	132,619,522,129
Trả trước cho người bán	98,447,762,103	94,485,892,618	98,447,762,103	94,485,892,618
Các khoản phải thu khác	102,518,517,219	77,928,384,067	102,518,517,219	77,928,384,067
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	36,920,426,139	18,866,385,733	36,920,426,139	18,866,385,733
Người mua trả tiền trước	1,178,120,004	1,260,051,364	1,178,120,004	1,260,051,364
Vay và nợ	752,427,640,942	768,614,370,766	752,427,640,942	768,614,370,766
Phải trả người lao động	2,363,669,000	4,185,634,000	2,363,669,000	4,185,634,000
Chi phí phải trả	33,030,567,018	24,115,264,954	33,030,567,018	24,115,264,954
Các khoản phải trả khác	28,449,964,300	44,134,000,541	28,449,964,300	44,134,000,541

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. **Điều chỉnh trong Báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:** không

8. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để so sánh.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm của Bảng cân đối kế toán và số liệu của Báo cáo Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã số TT 200/ QĐ 15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
	TÀI SẢN				
1	Phải thu ngắn hạn khác	136 / 138	77,928,384,067	42,758,405,974	35,169,978,093
	Tài sản ngắn hạn khác	155 / 158	-	5,095,769,933	(5,095,769,933)
	NGUỒN VỐN				
4	Quỹ đầu tư phát triển	418 / 417	6,705,318,147	734,574,319	5,970,743,828
	Quỹ dự phòng tài chính	không có / 418	-	5,375,261,406	(5,375,261,406)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	Thu nhập khác (*)	31/ 31	6,586,364	1,304,551,884	(1,297,965,520)
	Chi phí khác (*)	32 / 32	239,633	2,866,657,463	(2,866,417,830)

(*) Chỉ trình bày phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Ngọc Tuyền	Đỗ Thành Nhơn	Lý Bích Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI